



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>



EVALUATION OF *LEGAL CHINESE: COMMERCIAL LAW* TEXTBOOK AND SUGGESTIONS FOR ADJUSTMENT IN TEACHING LEGAL CHINESE

Hoang Thi Bang Tam*

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Language and International Studies,
No. 2 Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Viet Nam*

Received 05 June 2025

Revised 08 September 2025; Accepted 17 October 2025

Abstract: This study focuses on analyzing and evaluating the textbook *Legal Chinese: Commercial Law*, which is currently used for teaching the subject of Legal Chinese at the University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi. Based on a survey of its structure, lesson content, vocabulary system, grammar, and exercises, the study identifies the textbook's main features in terms of structure, content, vocabulary, grammar, and relevance to the specialized field. In addition, the research points out the limitations of the textbook for Vietnamese students and proposes solutions to adjust teaching content and improve the quality of teaching and learning Legal Chinese.

Keywords: textbook, Legal Chinese, content, structure, teaching

* Corresponding author.

Email address: hoangbangtam@yahoo.com

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5546>

ĐÁNH GIÁ GIÁO TRÌNH *TIẾNG HÁN LUẬT*: *LUẬT THƯƠNG MẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH* TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG HÁN CHUYÊN NGÀNH LUẬT

Hoàng Thị Băng Tâm

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 05 tháng 6 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 08 tháng 9 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tóm tắt: Nghiên cứu tập trung phân tích đánh giá giáo trình *Tiếng Hán luật: Luật thương mại*, giáo trình hiện được sử dụng để giảng dạy môn Tiếng Trung Quốc luật tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Trên cơ sở khảo sát cấu trúc, nội dung bài học, hệ thống từ vựng, ngữ pháp và bài tập, nghiên cứu chỉ ra những đặc điểm của giáo trình về cấu trúc, nội dung, hệ thống từ vựng, đặc điểm ngữ pháp, độ phù hợp của giáo trình chuyên ngành. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế của giáo trình đối với sinh viên Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm điều chỉnh nội dung giảng dạy, nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Hán chuyên ngành luật.

Từ khoá: giáo trình, tiếng Hán luật, nội dung, cấu trúc, giảng dạy

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế toàn cầu hoá và sự phát triển của quan hệ hợp tác giữa Trung Quốc và Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, nhu cầu sử dụng tiếng Hán chuyên ngành ngày càng tăng cao. Trước đây, khi nói đến việc giảng dạy tiếng Hán, các nghiên cứu chỉ tập trung vào tiếng Hán phổ thông. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hoá và sự gia tăng nhu cầu học chuyên sâu theo từng lĩnh vực, tiếng Hán chuyên ngành ngày càng nhận được sự quan tâm rộng rãi của giới nghiên cứu và giảng dạy. Tại Trung Quốc, giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hán chuyên ngành đã trở thành một xu hướng nổi bật nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao làm việc trong môi trường quốc tế. Nhiều học giả cũng cho rằng chỉ dạy tiếng Hán phổ thông không còn đáp ứng yêu cầu đào tạo trong bối cảnh đào tạo đa ngành nghề, khi sinh viên cần sử dụng ngoại ngữ trong các lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể.

Tại Việt Nam, tiếng Hán chuyên ngành bắt đầu được đặc biệt chú ý trong hơn một thập kỷ qua. Một số cơ sở đào tạo đại học đã triển khai các chương trình giảng dạy môn học này, trong đó, một trong những đơn vị tiên phong là Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Năm 2013, Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Trung Quốc đã xây dựng chương trình giảng dạy tiếng Hán chuyên ngành và năm 2014 chính thức đưa vào giảng dạy, trong đó có môn “*Tiếng Trung Quốc luật*”. Một trong những giáo trình chính thức được sử dụng trong giảng dạy là *Tiếng Hán luật: Luật thương mại* (法律汉语: 商事篇). Giáo trình này tập trung vào các chủ đề thuộc lĩnh vực luật thương mại Trung Quốc và được đánh giá là có nhiều nội dung phù hợp với yêu cầu đào tạo chuyên ngành. Tuy nhiên, qua thực tiễn giảng dạy, chúng tôi nhận thấy bên cạnh những điểm mạnh, giáo trình vẫn tồn tại một số nội dung chưa thực sự phù hợp, gây khó

^o Nghiên cứu này được Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội cấp kinh phí trong đề tài KHCN & ĐMST mã số N.24.25.

khăn cho việc tiếp cận ngôn ngữ chuyên ngành của người học.

Vì vậy, việc khảo sát, đánh giá toàn diện giáo trình trên các phương diện như: hình thức, cấu trúc, nội dung chuyên môn, từ ngữ chuyên ngành, hệ thống bài tập... là cần thiết để xác định ưu điểm, hạn chế và đề xuất giải pháp giảng dạy hiệu quả hơn. Bài viết này nhằm phân tích và đánh giá giáo trình *Tiếng Hán luật: Luật thương mại* (法律汉语: 商事篇), từ đó đề xuất một số hướng điều chỉnh và cải tiến trong phương pháp dạy và học tiếng Hán chuyên ngành luật tại các cơ sở đào tạo hiện nay.

2. Mục đích, phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu này là phân tích và đánh giá một cách hệ thống giáo trình *Tiếng Hán luật: Luật thương mại* (法律汉语: 商事篇). Giáo trình do Zhang Taiping chủ biên, ban đầu hướng tới đối tượng sinh viên quốc tế, đặc biệt là sinh viên Mỹ đang theo học chuyên ngành luật, thương mại... tại Trung Quốc. Tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, giáo trình đang được sử dụng trong học phần “Tiếng Trung Quốc luật” cho sinh viên ngành tiếng Trung Quốc.

Bài nghiên cứu này tập trung làm rõ hơn mức độ phù hợp của giáo trình với mục tiêu đào tạo và đặc điểm người học trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam, từ đó đề xuất các điều chỉnh hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Hán chuyên ngành, đặc biệt trong lĩnh vực pháp luật - thương mại. Phương pháp chủ yếu được sử dụng là phân tích tài liệu và đánh giá giáo trình. Trước tiên, bài viết phân tích tài liệu trên các phương diện: cấu trúc và hình thức, hệ thống bài học và hệ thống bài tập, nội dung kiến thức chuyên ngành, tính chính xác và tính cập nhật của từ vựng pháp lý, cũng như tính ứng dụng trong giảng dạy. Sau đó, dựa trên các tiêu chí chuyên môn sư phạm và thực tiễn đào tạo, bài viết đưa ra nhận xét về tính phù hợp, điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề xuất cải tiến.

3. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu giáo trình

Theo quan điểm của Richards (2001), giáo trình là tập hợp các tài liệu, giúp đạt được mục tiêu đã được xác định dựa trên nhu cầu người học, giáo trình có vai trò hướng dẫn cho giáo viên và người học, cung cấp cấu trúc đầu vào và bài luyện tập, thường phản ánh chương trình đào tạo và phương pháp đào tạo của cơ sở giảng dạy. Trong lĩnh vực tiếng chuyên ngành, theo quan điểm của Hutchinson và Waters, giáo trình ngoại ngữ chuyên ngành không chỉ là công cụ giảng dạy mà còn phản ánh mục tiêu đào tạo, đặc điểm người học và nhu cầu sử dụng ngôn ngữ thực tiễn.

Tại Trung Quốc, nghiên cứu giáo trình dạy tiếng Hán đã được nhiều học giả đề cập và nghiên cứu từ những năm 1980 với rất nhiều bài viết về nghiên cứu giáo trình và giảng dạy. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào nghiên cứu và đánh giá giáo trình tiếng Hán phổ thông, chỉ một số ít nghiên cứu đề cập đến giáo trình tiếng Hán chuyên ngành như tiếng Hán thương mại, tiếng Hán kỹ thuật. Các nghiên cứu về giáo trình tiếng Hán chuyên ngành luật còn rất hạn chế.

Trong các nghiên cứu về giáo trình, nhiều học giả đề cập đến nguyên tắc thiết kế và tổ chức nội dung bài học. Zhao Qiming (1997) cho rằng biên soạn giáo trình cần theo nguyên tắc “chú ý kết cấu - phát huy chức năng - kết hợp văn hoá”. Trong khi đó, Kang Yan (2014) nhấn mạnh rằng biên soạn giáo trình “cần kết hợp nguyên tắc lý thuyết và yêu cầu thực tiễn, biên tập phù hợp với tính thực tiễn của từng giai đoạn. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu như Liu và Li tập trung vào nghiên cứu những thành phần cụ thể trong giáo trình như biên soạn từ vựng, trong

khi đó, Yuan (2004) tập trung nghiên cứu về biên soạn ngữ pháp. Đáng chú ý trong bối cảnh “dạy ứng dụng” ngày càng được quan tâm, Li Quan (2004) đề xuất quan điểm “tính định hướng” (针对性) trong biên soạn giáo trình, đây được xem là bước tiến quan trọng trong việc phát triển giáo trình tiếng Hán gắn với mục tiêu đào tạo chuyên ngành.

Nhìn chung, các quan điểm học thuật khi nghiên cứu và đánh giá giáo trình đều thống nhất một giáo trình ngoại ngữ cần có các tiêu chí chung sau:

1. Tính khoa học
2. Tính hệ thống
3. Tính logic
4. Tính thực tiễn và linh hoạt

Ngoài các tiêu chí chung trên, một số học giả còn đề xuất “tính định hướng” là cần thiết đối với giáo trình ngoại ngữ chuyên ngành.

4. Miêu tả và đánh giá giáo trình

Giáo trình *Tiếng Hán luật: Luật thương mại* (法律汉语: 商事篇) do Zhang Taiping chủ biên, được xuất bản năm 2007 bởi Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh. Đây là một trong số ít giáo trình tiếng Hán chuyên ngành được biên soạn cho sinh viên quốc tế theo học ngành luật và thương mại. Giáo trình yêu cầu người học có trình độ Hán ngữ trung cấp (tương đương với 3 năm học tiếng Hán). Nội dung không đi sâu vào lý thuyết chuyên ngành pháp luật mà chủ yếu cung cấp từ vựng, kiến thức pháp luật cơ bản lồng ghép trong các bài khoá. Ngoài phần giới thiệu, mục lục, giáo trình chia thành 4 đơn nguyên (单元): chế độ tư pháp của Trung Quốc, luật đầu tư nước ngoài, luật thương mại, luật hợp đồng.

4.1. Cấu trúc của giáo trình

Cấu trúc giáo trình đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập. Cấu trúc một giáo trình là cách bố trí nội dung của giáo trình, cách sắp xếp mỗi phần của bài học, tạo nên tổng thể kết cấu của cả giáo trình, trong đó, cách bố trí sắp xếp giáo trình cần đảm bảo tính hệ thống, chặt chẽ, logic và nhất quán nhằm giúp người học dễ hiểu và người dạy dễ triển khai. Qua khảo sát, giáo trình *Tiếng Hán luật: Luật thương mại* do Zhang Taiping chủ biên có kết cấu tổng thể bao gồm:

1. Mở đầu: trình bày nội dung biên soạn, quá trình hình thành giáo trình và đối tượng người học hướng đến.
2. Mục lục: Bố trí ở đầu giáo trình, liệt kê các nội dung chính.
3. Nội dung chính của giáo trình bao gồm bốn đơn nguyên (单元), mỗi đơn nguyên gồm nhiều bài học nhỏ xoay quanh chủ đề chính của đơn nguyên.
4. Bảng từ mới: Đặt cuối giáo trình, giúp người học hệ thống hoá các từ mới đã học.

Kết cấu mỗi đơn nguyên (单元) của giáo trình như sau:

Mỗi đơn nguyên trong giáo trình được thiết kế thống nhất theo trình tự: đề dẫn, các bài học chính và đọc mở rộng. Cấu trúc của từng bài học bao gồm: bài khóa, từ mới và bài luyện tập.

Đề dẫn được đặt ở đầu mỗi đơn nguyên, đóng vai trò giới thiệu khái quát nội dung trọng tâm. Nội dung của đề dẫn thường ngắn gọn và trình bày dưới dạng một bài viết súc tích.

Các bài khóa được phân chia theo thứ tự (bài 1, bài 2, bài 3...) và đặt ngay sau đề dẫn. Mỗi bài khóa thường được trình bày dưới hình thức hội thoại hỏi - đáp, nhằm làm rõ các vấn

đề liên quan đến luật thương mại. Dưới mỗi đoạn hội thoại đều có phần dịch tiếng Anh, thể hiện tính chất song ngữ của giáo trình.

Từ vựng đi kèm với từng bài, bao gồm các từ mới được sắp xếp theo thứ tự xuất hiện trong bài khóa. Cách trình bày tương tự bảng từ mới trong các giáo trình tiếng Hán phổ thông, với bản dịch tiếng Anh kèm theo.

Đọc hiểu được bố trí ở cuối mỗi đơn nguyên, giúp người học mở rộng và củng cố kiến thức.

Luyện tập được sắp xếp sau mỗi bài khóa hoặc bài đọc hiểu, nhằm kiểm tra và rèn luyện khả năng vận dụng của người học.

Dịch tiếng Anh xuất hiện dưới mỗi câu hội thoại trong bài khóa. Riêng phần giới thiệu và phần đọc hiểu không có phần dịch tiếng Anh. Điều này cho thấy giáo trình hướng đến đối tượng là sinh viên quốc tế sử dụng tiếng Anh, và được thiết kế như một giáo trình song ngữ.

4.2. Nội dung giáo trình

Nội dung của giáo trình được chia thành bốn đơn nguyên chính, tương ứng với bốn lĩnh vực trọng yếu trong hệ thống pháp luật thương mại Trung Quốc:

Đơn nguyên I: Chế độ tư pháp Trung Quốc, gồm 1 bài đề dẫn giới thiệu tổng quan về chế độ tư pháp và công cuộc cải cách tư pháp, tiếp theo là 3 bài học trình bày lần lượt về: chế độ tư pháp thời cổ đại, tiến trình cải cách tư pháp hiện đại, và những cải cách tư pháp trước và sau khi Trung Quốc gia nhập WTO. Ngoài ra, đơn nguyên này còn có 3 bài đọc mở rộng nhằm cung cấp thêm thông tin chuyên sâu.

Đơn nguyên II: Luật đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc, gồm 1 bài đề dẫn, 5 bài khóa và 5 bài đọc mở rộng. Nội dung đơn nguyên đề cập đến các vấn đề: khái quát về luật đầu tư nước ngoài, hiện trạng và hình thức đầu tư, các loại hình doanh nghiệp đầu tư tại Trung Quốc, sự phát triển của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), và cơ chế bảo hộ pháp lý đối với doanh nghiệp nước ngoài.

Đơn nguyên III: Luật ngoại thương Trung Quốc, gồm 1 bài đề dẫn, 3 bài khóa và 3 bài đọc mở rộng. Đơn nguyên này tập trung giới thiệu tổng quan về luật ngoại thương, lịch sử phát triển, quá trình hoàn thiện và nội dung của hệ thống luật ngoại thương hiện hành.

Đơn nguyên IV: Luật hợp đồng Trung Quốc, bao gồm 1 bài đề dẫn, 3 bài khóa và 3 bài đọc mở rộng. Nội dung đơn nguyên trình bày các khái niệm cơ bản về luật hợp đồng, quy trình lập hợp đồng, hiệu lực pháp lý, cũng như các quy định liên quan đến vi phạm hợp đồng.

Nhìn chung, giáo trình *Tiếng Hán luật: Luật thương mại* không chỉ giới thiệu tiến trình cải cách chế độ tư pháp tại Trung Quốc mà còn tập trung vào ba lĩnh vực trọng tâm: luật đầu tư nước ngoài, luật ngoại thương và luật hợp đồng. Nội dung của giáo trình phong phú, chuyên sâu, mang tính hệ thống, giúp người học tiếp cận kiến thức chuyên ngành một cách hiệu quả.

Các bài đề dẫn và bài đọc mở rộng được trình bày dưới hình thức bài đọc, trong khi các bài khóa được thiết kế theo dạng hội thoại nhằm tạo điều kiện cho người học rèn luyện khả năng sử dụng ngôn ngữ chuyên ngành trong ngữ cảnh thực tiễn. Nội dung học thuật trong mỗi bài đều gắn với kiến thức pháp luật chuyên sâu, tạo nền tảng vững chắc cho người học trong quá trình nghiên cứu và ứng dụng.

Qua khảo sát, có thể nhận thấy nội dung giáo trình được phân bổ khá hợp lý. Trong đó, luật đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn hơn so với các đơn nguyên còn lại. Cụ thể:

Đơn nguyên I: 1 bài đề dẫn, 3 bài khóa, 3 bài đọc mở rộng

Đơn nguyên II: 1 bài đề dẫn, 5 bài khóa, 5 bài đọc mở rộng

Đơn nguyên III: 1 bài đề dẫn, 3 bài khóa, 3 bài đọc mở rộng

Đơn nguyên IV: 1 bài đề dẫn, 3 bài khóa, 3 bài đọc mở rộng

Tuy nhiên, độ dài và mức độ khó của các bài đọc giữa các đơn nguyên vẫn có sự chênh lệch nhất định.

4.3. Ngôn ngữ trong giáo trình

4.3.1. Từ vựng trong giáo trình

Từ vựng giữ vai trò cốt lõi trong giao tiếp và là thành phần nền tảng cấu tạo nên ngôn ngữ. Trong việc học ngoại ngữ, đặc biệt là ở cấp độ chuyên ngành, từ vựng không chỉ góp phần phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết mà còn hỗ trợ người học tiếp cận hiệu quả với kiến thức chuyên môn.

Giáo trình *Tiếng Hán luật: Luật thương mại* được thiết kế dành cho đối tượng cần có ít nhất ba năm học tiếng Hán. Do đó, khảo sát về số lượng và tính chất của từ vựng, đặc biệt là từ ngữ chuyên ngành, là cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ phù hợp của giáo trình với năng lực của người học.

Thông qua việc phân tích giáo trình, chúng tôi đã tổng hợp số lượng từ mới được liệt kê trong từng bài, tương ứng với bốn đơn nguyên chính như sau:

Bảng 1

Thống kê từ mới và từ chuyên ngành

Đơn nguyên	Bài	Từ mới	Từ chuyên ngành	Loại hình từ chuyên ngành	
				Từ	Cụm từ
Đơn nguyên I: 中国司法制度概述	Đề dẫn	61	29	3	26
	Bài 1	26	16	0	16
	Đọc mở rộng 1	65	22	3	19
	Bài 2	25	16	8	8
	Đọc mở rộng 2	37	16	1	15
	Bài 3	26	18	11	6
	Đọc mở rộng 3	37	25	4	21
	Đề dẫn	64	47	7	40
Đơn nguyên II: 中国涉外投资法	Bài 4	29	17	3	14
	Đọc mở rộng 4	37	21	5	16
	Bài 5	31	16	2	14
	Đọc mở rộng 5	42	19	2	17
	Bài 6	34	16	3	13
	Đọc mở rộng 6	18	6	0	6
	Bài 7	18	15	4	11
	Đọc mở rộng 7	33	28	8	20
Đơn nguyên III: 中国对外贸易法	Bài 8	52	27	10	17
	Đọc mở rộng 8	16	12	3	9
	Đề dẫn	30	19	2	17
	Bài 9	24	9	1	8
	Đọc mở rộng 9	23	6	0	6
	Bài 10	26	17	4	13
	Đọc mở rộng 10	18	9	1	8
	Bài 11	40	25	8	17
	Đọc mở rộng 11	28	11	0	11

Đơn nguyên IV: 中国合同法	Đề dẫn	34	20	4	16
	Bài 12	17	3	0	3
	Đọc mở rộng 12	35	21	4	19
	Bài 13	34	20	2	19
	Đọc mở rộng 13	19	16	0	16
	Bài 14	33	20	12	8
Tổng số		1012	562	115	449

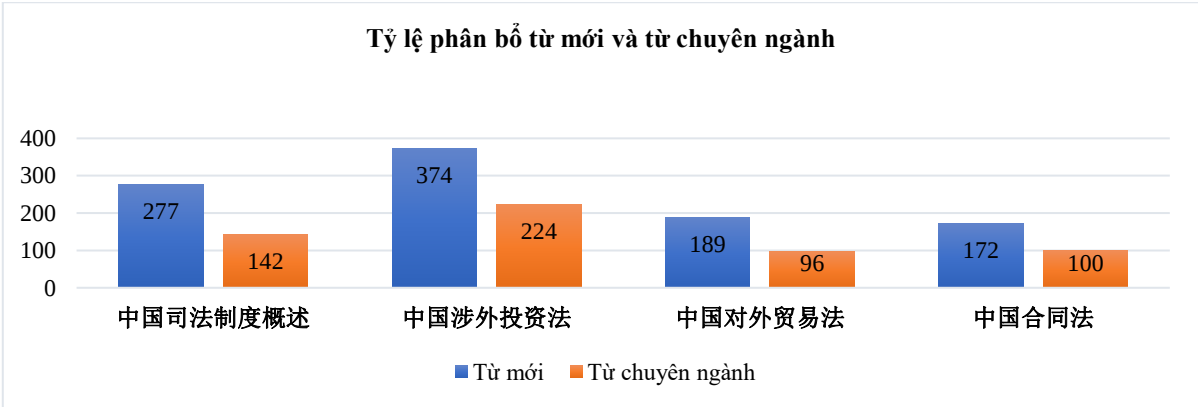
Thống kê toàn bộ từ mới và từ chuyên ngành trong giáo trình, chúng tôi thu được 1012 từ mới được giới thiệu trong bốn đơn nguyên của giáo trình, trong đó có 562 từ được xác định là từ chuyên ngành luật và thương mại, chiếm tỷ lệ khoảng 55,5% tổng số từ vựng. Như vậy là từ chuyên ngành chiếm số lượng lớn trong tổng số từ vựng, cho thấy từ chuyên ngành là một phần quan trọng trong số lượng từ mới được chú thích.

Trong các từ chuyên ngành có 115 từ và 449 cụm từ, có thể thấy cụm từ chiếm tỷ trọng lớn (78,9%). Sự chênh lệch này cũng phản ánh đặc trưng của ngôn ngữ luật thương mại trong giáo trình, thường được cấu thành từ những cụm từ có liên kết chặt chẽ, mang tính quy phạm cao, ví dụ: “绝对控股权 (quyền chi phối cổ phần tuyệt đối), 保护公业产权巴黎公约 (công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp), 平等主体 (chủ thể bình đẳng), 当事人意思自治 (quyền tự định đoạt của đương sự)”.

Thống kê số liệu từ mới và từ chuyên ngành trong mỗi đơn nguyên, chúng tôi thu được biểu đồ sau:

Biểu đồ 1

Tỷ lệ phân bố từ mới và từ chuyên ngành



Quan sát sự phân bố từ vựng trong biểu đồ trên, có thể thấy tỷ lệ phân bố từ vựng và từ chuyên ngành tương đối đồng đều giữa các đơn nguyên. Đơn nguyên có tỷ lệ từ chuyên ngành nhiều nhất là đơn nguyên II (中国涉外投资法) với 224 từ chuyên ngành trên số lượng 374 từ mới, chiếm tỷ trọng gần 60%; đơn nguyên III (中国对外贸易法) và đơn nguyên IV (中国合同法) có số lượng từ chuyên ngành ít hơn nhưng vẫn ở mức cao, lần lượt chiếm tỷ trọng là 51% (96 trên 189 từ) và 58% (100 trên 172 từ). Như vậy, ở bất cứ phần nào của bài học, từ chuyên ngành đều là một trong những trọng điểm của giáo trình.

4.3.2. Cấu trúc ngữ pháp trong giáo trình

Ngữ pháp là một thành tố quan trọng trong việc hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ, đặc biệt trong môi trường học thuật và chuyên ngành. Trong giáo trình *Tiếng Hán luật: Luật thương mại*, phần từ mới được liệt kê riêng nhưng phần ngữ pháp không được trình bày như một đơn vị

riêng biệt. Thay vào đó, các yếu tố ngữ pháp được lồng ghép trực tiếp vào nội dung bài học.

Qua quá trình khảo sát và phân tích, chúng tôi nhận thấy giáo trình sử dụng phổ biến các cấu trúc ngữ pháp phức tạp, trong đó nổi bật là các câu phức có liên kết chặt chẽ thông qua cặp từ nối. Các cấu trúc này không chỉ đóng vai trò kết nối các thành phần trong câu mà còn thể hiện rõ tính logic và chuẩn mực của ngôn ngữ pháp lý. Một số ví dụ tiêu biểu có thể kể đến như:

- 根据.....制定 (căn cứ... ban hành – bài 2),
- 依据.....程序 (dựa theo... thủ tục – bài 3),
- 除了.....还有 (ngoài... còn có – bài 4),
- 应..... (phải – bài 7),
- 为.....设立 (lập ra để/vì... – bài 7),
- 当..... (khi... – bài 13).

Trong số các cấu trúc trên, nhóm cấu trúc thể hiện căn cứ pháp lý được sử dụng với tần suất cao, thể hiện tính đặc trưng của ngôn ngữ trong văn bản luật. Ngoài ra, còn có nhiều cấu trúc có tính khuôn mẫu và thường xuyên xuất hiện trong các văn bản pháp luật, phản ánh rõ tính đặc trưng của tiếng Hán chuyên ngành luật:

- 根据.....报告 (căn cứ theo báo cáo – bài 4),
- 依.....应 (theo... thì phải – bài 8),
- 根据.....规定 (theo quy định... – bài 12),
- 根据.....条 (căn cứ theo điều... – bài 13),
- 依.....成立 (thiết lập dựa trên.... – bài 13)

Mỗi bài học trong giáo trình thường bao gồm một bài hội thoại và một bài đọc mở rộng, tương ứng với hai dạng văn phong: nói và viết. Tuy bài hội thoại mang hình thức giao tiếp miệng, nhưng vẫn sử dụng các câu dài, nhiều tầng ý nghĩa và lồng ghép các khái niệm chuyên ngành, làm tăng độ khó trong quá trình tiếp nhận. Trong khi đó, bài đọc mở rộng mang văn phong viết rõ nét, sử dụng nhiều cấu trúc học thuật và ngôn ngữ quy phạm.

4.4. Luyện tập

Bài luyện tập đóng vai trò quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng giáo trình, đặc biệt là giáo trình ngoại ngữ. Đối tượng hướng đến của giáo trình là sinh viên quốc tế, đây là đối tượng rất cần phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Do đó, bài luyện tập không chỉ giúp củng cố kiến thức trong bài mà còn giúp người học rèn kỹ năng ngôn ngữ.

Để đánh giá mức độ ứng dụng và tính sư phạm của hệ thống bài tập, chúng tôi tiến hành khảo sát số lượng bài tập và hình thức bài tập của từng đơn nguyên trong giáo trình. Kết quả thu được như sau:

Bảng 2

Kết quả khảo sát bài luyện tập

Hình thức bài tập	Tổng số	Bố trí trong từng đơn nguyên	Mục tiêu luyện tập	Nhận xét
1. Giải thích từ mới (解释下列词语)	33 từ	Đơn nguyên 1: 33 từ Đơn nguyên 2: 56 từ Đơn nguyên 3: 36 từ Đơn nguyên 4: 34 từ	Hiểu nghĩa thuật ngữ, củng cố từ vựng	Mỗi bài học có 9-12 từ, chủ yếu giải thích các từ chuyên ngành luật thương mại, thương mại đối ngoại. Tuy nhiên, không có đáp án gợi ý và thiếu ngữ cảnh để sử dụng tốt các thuật ngữ này.

2. Trả lời câu hỏi (回答下列问题)	69 câu	Đơn nguyên 1: 15 câu	Kiểm tra mức độ hiểu nội dung bài	Mỗi bài có khoảng 4-5 câu hỏi, các câu hỏi xoay quanh nội dung của mỗi chủ đề trong bài hội thoại và bài đọc mở rộng, các câu hỏi thường mang tính kiểm tra độ hiểu bài học, gần như rất ít các câu hỏi mang tính thảo luận.
		Đơn nguyên 2: 25 câu		
		Đơn nguyên 3: 15 câu		
		Đơn nguyên 4: 14 câu		

Có thể thấy rằng bài tập trong giáo trình được phân bổ khá đồng đều giữa các đơn nguyên, các bài tập đều được sắp xếp sau phần đọc mở rộng của mỗi bài và tập trung vào hai loại hình bài tập: giải thích từ mới và trả lời câu hỏi. Hình thức bài tập chưa đa dạng về loại hình, hạn chế về tính mở và tính sáng tạo. Điều này phần nào hạn chế khả năng phát triển toàn diện kỹ năng ngôn ngữ, chưa tạo loại hình luyện tập để người học vận dụng các thuật ngữ chuyên ngành vào tình huống thực tiễn.

4.5. Nhận xét giáo trình

4.5.1. Giáo trình đảm bảo tính khoa học, logic và hệ thống

Giáo trình thể hiện rõ những đặc điểm mang tính học thuật và chuyên ngành, không chỉ ở nội dung mà còn ở hình thức kết cấu và triển khai kiến thức. Từ tiêu chí đánh giá giáo trình, có thể khẳng định giáo trình đạt được sự kết hợp giữa tính khoa học, logic và hệ thống.

Nội dung các bài học được sắp xếp từ dễ đến khó, từ cơ bản đến nâng cao, mỗi chủ đề trọng tâm được xây dựng thành một đơn nguyên riêng biệt, các chương và các bài học trong một đơn nguyên về cơ bản có liên kết chặt chẽ với nhau. Các bài học đều có “Đề dẫn” đóng vai trò như phần mở bài định hướng để tiếp cận vào nội dung chính của bài học, phần giải thích từ tách riêng, sau mỗi bài đọc hiểu thường có một vài bài luyện tập. Cách bố trí như vậy hỗ trợ cho người học tìm hiểu nội dung bài theo từng chủ đề một cách có hệ thống.

Nội dung của bài trong các đơn nguyên về cơ bản triển khai theo hình thức hợp lý và liên kết chặt chẽ, có sự xuyên suốt và bố trí từ cơ bản khái quát đến thảo luận chuyên sâu. Ví dụ đơn nguyên IV: “Luật hợp đồng Trung Quốc”, bài đề dẫn là nói về quá trình phát triển luật hợp đồng Trung Quốc hiện nay, các bài học sau nói về sự giống nhau và khác nhau giữa luật hợp đồng cũ và luật hợp đồng mới, những điều cần chú ý khi lập hợp đồng, khi nào hợp đồng có hiệu lực, khi nào kết thúc và vấn đề vi phạm hợp đồng. Như vậy, có thể thấy nội dung đơn nguyên này bố trí theo trình tự của quá trình lập hợp đồng, giúp người học dễ nắm bắt và vận dụng một cách bài bản.

Tính khoa học và hệ thống của giáo trình còn được củng cố qua nội dung từ vựng và bài tập. Phần từ mới chủ yếu là từ ngữ chuyên ngành được trích xuất trực tiếp từ bài khoá, có chú thích phiên âm và được đối dịch sang tiếng Anh. Bài tập tuy chưa đa dạng về loại hình nhưng có tính bao quát, đề cập đến nội dung của cả phần bài khoá và bài đọc mở rộng. Đặc biệt, các bài đọc mở rộng trong giáo trình được lựa chọn từ các tạp chí khoa học như: Đại học kỹ thuật Liêu Ninh (phần IV), tạp chí “Hiện đại hóa thương trường (phần IV), tạp chí “Khoa học xã hội Hồ Bắc” (phần III), “Nghiên cứu và quản lý kinh tế” (phần II), tạp chí “Học viện Trùng Khánh” (phần I). Các tác giả là chuyên gia đến từ các cơ sở đào tạo uy tín như: Học viện Luật - Đại học Sư phạm Nam Kinh, Đại học Tài chính Nam Kinh, Đại học Hoa Kiều, Đại học Kinh tế Sơn Đông. Việc trích dẫn nguồn rõ ràng ở phần đọc mở rộng giúp tăng tính xác thực và học thuật của giáo trình.

Mặt khác, độ chính xác và chuẩn hóa của ngôn ngữ trong giáo trình còn được đảm bảo thông qua sự hợp tác giữa nhóm biên soạn và các nghiên cứu sinh, giảng viên của các trường

đại học danh tiếng như: Đại học Thanh Hoa, Đại học Chính trị - Pháp luật Trung Quốc và Đại học Dương Châu. Phần dịch tiếng Anh song ngữ được hiệu đính bởi giáo sư nước ngoài và nghiên cứu sinh Khoa Ngôn ngữ Đông Nam Á - Đại học Washington, đảm bảo độ chính xác cao về ngữ nghĩa và phong cách diễn đạt chuyên ngành.

4.5.2. Giáo trình có tính thực tiễn và định hướng cao

Một trong những đặc điểm nổi bật của giáo trình là tính thực tiễn và tính định hướng, đặc điểm này xuyên suốt nội dung giáo trình từ nội dung bài học, kiến thức chuyên ngành đến từ vựng. Giáo trình không chỉ cung cấp từ vựng liên quan đến lĩnh vực thương mại, mà còn đưa người học tiếp cận trực tiếp với ngôn ngữ pháp lý được sử dụng trong thực tiễn hoạt động kinh tế - pháp luật.

Nội dung các bài khoá và bài đọc mở rộng đều xoay quanh những chủ đề pháp lý phổ biến trong đời sống thực tiễn như: đầu tư nước ngoài, thương mại quốc tế, luật hợp đồng, các chú ý khi lập hợp đồng để tránh rủi ro... Đây là những lĩnh vực có mức độ ứng dụng cao trong môi trường làm việc liên quan đến pháp luật thương mại, đặc biệt đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Hán, luật học hoặc kinh tế thương mại có định hướng làm việc trong môi trường song ngữ.

Bên cạnh đó, nhiều bài đọc mở rộng trong giáo trình được trích từ các bài báo khoa học, bình luận pháp lý và chuyên san thương mại đã được công bố chính thức, phản ánh các vấn đề mang tính thời sự và xu hướng pháp luật tại Trung Quốc. Việc sử dụng nguồn tư liệu gốc và thực tế này giúp người học không chỉ tiếp cận với cách dùng ngôn ngữ chuyên ngành một cách chính xác, mà còn cập nhật được bối cảnh áp dụng của các quy định pháp luật trong thực tiễn quản lý kinh tế xã hội của Trung Quốc.

Tính ứng dụng của giáo trình còn thể hiện ở khía cạnh ngôn ngữ chuyên ngành thông qua các thuật ngữ. Các cụm từ như “合同无效, 违约责任, 外国投资企业, 知识产权贸易” được trình bày trong ngữ cảnh cụ thể giúp người học dễ dàng vận dụng và phân tích các kiến thức pháp lý. Đặc biệt, bài học chính trong giáo trình được trình bày dưới dạng hội thoại, được xây dựng dưới dạng sinh viên nước ngoài hỏi đáp với giáo sư về các vấn đề luật pháp tại Trung Quốc, giúp người học dễ dàng nắm được các kiến thức pháp luật cơ bản và các thay đổi về luật pháp của Trung Quốc.

Ngoài ra, giáo trình thiết kế dành riêng cho sinh viên nước ngoài, việc biên soạn song ngữ Trung - Anh càng tăng cường tính thực tiễn cho giáo trình, giúp người học dễ dàng chuyển đổi giữa hai ngôn ngữ trong môi trường học thuật và làm việc. Đây là một lợi thế của giáo trình đối với các chuyên ngành đào tạo nguồn nhân lực có khả năng sử dụng tiếng Hán chuyên ngành cho các vị trí như: biên phiên dịch pháp lý, nhân viên pháp chế doanh nghiệp, chuyên viên luật quốc tế.

5. Hạn chế và giải pháp

5.1. Hạn chế của giáo trình

Bên cạnh những điểm mạnh về tính hệ thống và chuyên sâu, giáo trình *Tiếng Hán luật: Luật thương mại* vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được cân nhắc trong quá trình sử dụng và giảng dạy thực tế.

Thứ nhất, tính liên kết giữa các phần trong một số đơn nguyên chưa thực sự chặt chẽ và xuyên suốt. Điển hình là đơn nguyên I (Luật tư pháp Trung Quốc), nội dung giữa các bài học chỉ có sự liên quan tương đối, thiếu định hướng rõ ràng theo trình tự từ cơ bản đến nâng cao, từ khái quát đến chuyên sâu. Ví dụ, bài đề dẫn có nội dung giới thiệu quá trình hình thành luật tư

pháp Trung Quốc từ thời cổ đại đến hiện đại, bài học 1 kế tiếp nội dung bài đề dẫn là trình bày đặc điểm luật pháp cổ đại, bài 2 trình bày về cải cách tư pháp tại Trung Quốc nhưng bài đọc mở rộng của phần này có nội dung liên quan đến vấn đề “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”, bài 3 nói về sự thay đổi luật Trung Quốc sau khi gia nhập WTO. Mặc dù đều xoay quanh chủ đề luật tư pháp Trung Quốc, giữa các bài có một chút sự liên quan về trình tự thời gian nhưng chủ đề triển khai tản mạn, không đảm bảo yêu cầu từ cơ bản đến chuyên sâu làm người học khó hình dung.

Thứ hai, phương pháp triển khai nội dung trong bài khoá chủ yếu là hình thức hội thoại hỏi đáp, thường là hội thoại giữa giáo sư và sinh viên. Cách tiếp cận này tạo cảm giác thân thiện, nhưng đôi khi làm giảm tính khái quát và tính hệ thống hoá kiến thức. Nội dung pháp lý được lồng ghép qua lời thoại, khiến việc xác định trọng tâm chuyên môn trở nên khó khăn, đặc biệt với sinh viên chưa quen với ngôn ngữ luật. Trong nhiều trường hợp, nội dung giữa bài khoá và bài đọc mở rộng của bài khoá đó không thực sự bổ trợ lẫn nhau, gây khó khăn trong việc tổng hợp và vận dụng kiến thức.

Thứ ba, nội dung giáo trình thiếu tính cập nhật và chưa sát với quy định hiện hành. Một số bài học phân tích đặc điểm của hệ thống tư pháp Trung Quốc thời cổ đại, sự ảnh hưởng của văn hoá “lễ-pháp”, quá trình cải cách tư pháp từ thời nhà Thanh đến thời kỳ mở cửa (1978-1990), quá trình thay đổi luật đầu tư cũ sang luật mới, trong đó có những bộ luật và những điều khoản hiện nay đã được bãi bỏ... Những thông tin này có giá trị tham khảo về mặt lý luận, nhưng chưa đủ thiết thực để phục vụ nhu cầu tiếp cận và ứng dụng luật thương mại hiện hành của sinh viên quốc tế, đặc biệt trong tình huống giao tiếp pháp lý và xử lý văn bản pháp luật.

Thứ tư, giáo trình thiếu sự giải thích thuật ngữ một cách chi tiết và thiếu phần giải thích ngữ pháp một cách độc lập. Phần từ mới đặc biệt là phần thuật ngữ được liệt kê thành một phần riêng và dùng biện pháp đối dịch song song sang tiếng Anh, nhưng không có phần giải thích chi tiết cho các thuật ngữ chuyên ngành khó. Ngoài ra, phần ngữ pháp xuất hiện trong bài học không được tách ra thành một phần riêng. Ngữ pháp trong văn bản luật thường phức tạp, mang đặc trưng pháp lý, nhưng giáo trình thiếu sự giải thích ngữ pháp độc lập làm cho người đọc phải tự suy luận, tự dò dẫm, điều này gây khó khăn cho việc lĩnh hội kiến thức chuyên ngành nếu không có sự trợ giúp từ giáo viên.

Cuối cùng, hệ thống bài tập trong giáo trình còn đơn điệu, ít tính tương tác. Bài tập trong toàn bộ giáo trình chỉ có hai loại: giải thích từ mới và trả lời câu hỏi, chưa có bài tập vận dụng như: phân tích tình huống, viết lập luận pháp lý, thảo luận nhóm. Việc thiếu các bài tập mang tính mở làm hạn chế sự chủ động, sáng tạo và khả năng ứng dụng của người học trong bối cảnh nghề nghiệp thực tế.

5.2. Thực trạng khi sử dụng giáo trình đối với sinh viên Việt Nam

Giáo trình *Tiếng Hán luật: Luật thương mại* được biên soạn chủ yếu dành cho sinh viên quốc tế (chú trọng vào sinh viên Mỹ) theo học ngành luật hoặc thương mại. Khi đưa vào giảng dạy cho sinh viên Việt Nam chuyên ngành Hán ngữ, giáo trình bộc lộ một số bất cập và khó khăn trong quá trình triển khai thực tế, bao gồm:

- Thiếu nền tảng kiến thức chuyên ngành: Phần lớn sinh viên Hán ngữ tại Việt Nam không có nền tảng về luật hoặc thương mại, dẫn đến việc tiếp thu nội dung chuyên sâu trong giáo trình, đặc biệt là phần đọc mở rộng, trở nên khó khăn. Sinh viên chỉ có thể hiểu bài học ở mức độ cơ bản, có thể nắm được một phần kiến thức được giới thiệu, nhưng thiếu khả năng phân tích sâu hoặc bình luận ở góc độ chuyên môn.
- Khó khăn trong sử dụng ngôn ngữ và thuật ngữ chuyên ngành: Vì thiếu nền tảng kiến

thức chuyên ngành nên cũng dẫn đến khó khăn trong sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. Có khá nhiều thuật ngữ chuyên ngành sinh viên chỉ có thể hiểu phần bề mặt ngôn ngữ nhưng không có kiến thức sâu về chuyên ngành nên không biết sử dụng vào ngữ cảnh nào, khi nào sử dụng. Ngoài ra, giáo trình đòi hỏi người học có trình độ Hán ngữ trung cao cấp, trong khi đó, không phải mọi sinh viên đều đồng đều về năng lực, khiến việc hiểu và vận dụng thuật ngữ chuyên ngành gặp nhiều trở ngại.

- Thiếu tính thực tiễn trong bối cảnh Việt Nam: Nội dung giáo trình tập trung chủ yếu vào hệ thống luật pháp Trung Quốc, sự khác biệt giữa luật Trung Quốc và Mỹ, đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc, mà không có bối cảnh pháp lý Việt Nam. Điều này khiến sinh viên khó liên hệ với thực tế trong môi trường học tập và làm việc tại Việt Nam.

5.3. Một số giải pháp đề xuất

Để nâng cao hiệu quả giảng dạy môn tiếng Trung Quốc luật cho sinh viên Việt Nam, cần thực hiện một số điều chỉnh và bổ sung phù hợp với đặc điểm người học và môi trường đào tạo, cụ thể như sau:

- *Lựa chọn có chọn lọc nội dung bài học*: Nên chọn lọc bài học có mức độ phù hợp với sinh viên. Theo kết quả khảo sát và kinh nghiệm giảng dạy, nội dung cụ thể của mỗi đơn nguyên và thời lượng dạy là căn cứ đáng tin cậy để chọn bài. Thông thường bài đề dẫn thường là bài chung tổng quan cho mỗi đơn nguyên, có thể lựa chọn bài tổng quan đưa vào nội dung đọc trước khi vào bài, nhưng cũng có những đơn nguyên nội dung bài tổng quan sơ sài, không giúp ích nhiều cho nội dung toàn bài thì có thể thay thế bằng bài đọc hiểu mở rộng. Những bài học có tính lịch sử cao mà ít tính ứng dụng nên cân nhắc chuyển thành bài đọc tham khảo thay cho bài học chính.
- *Bổ sung kiến thức chuyên ngành song song*: Đối với sinh viên không phải chuyên ngành luật, thương mại, kiến thức cần bổ sung là những kiến thức về chuyên ngành. Cần cung cấp thêm những kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực luật thương mại của Việt Nam liên quan đến bài học. Ví dụ, khi học về sự thay đổi luật đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc, có thể cung cấp thêm bài đọc về luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Phần bổ sung này đòi hỏi giáo viên phải mất thời gian tìm hiểu và đọc, lọc tài liệu, đồng thời nắm được trình độ của sinh viên để cung cấp lượng kiến thức phù hợp.
- *Đa dạng hoá hình thức luyện tập*: Giáo trình có định dạng luyện tập khá đơn điệu, giáo viên nên bổ sung thêm các hình thức luyện tập như: tóm tắt nội dung, xử lý tình huống, xây dựng hội thoại chuyên ngành, đối dịch... để nâng cao khả năng tư duy và ứng dụng ngôn ngữ chuyên sâu.
- *Tăng cường hoạt động giao nhiệm vụ (task-based learning)*: Giao các chủ đề nhỏ tiếp cận với các chủ đề đã học để sinh viên nghiên cứu, thảo luận thuyết trình về luật thương mại Việt Nam, từ đó thúc đẩy sự chủ động tìm hiểu và khả năng diễn đạt về chuyên ngành luật bằng tiếng Hán.
- *Phân định vai trò của ngôn ngữ và chuyên ngành trong giảng dạy*: Đối với sinh viên chuyên ngành Hán ngữ, mục tiêu ưu tiên vẫn là phát triển năng lực ngôn ngữ trong lĩnh vực chuyên ngành. Vì vậy, cần tập trung phát triển kỹ năng nghe - nói - đọc - viết xoay quanh chủ đề chính của bài học, trong khi kiến thức chuyên ngành nên được lồng ghép ở mức độ vừa phải, có tính chất hỗ trợ.

6. Kết luận

Giáo trình *Tiếng Hán luật: Luật thương mại* là một tài liệu tiêu biểu trong hệ thống giáo trình tiếng Hán chuyên ngành, đặc biệt trong lĩnh vực pháp luật thương mại. Với kết cấu chặt chẽ, nội dung chuyên sâu và nguồn tư liệu phong phú, giáo trình mang lại giá trị học thuật cũng như giá trị thực tiễn cao cho người học có định hướng chuyên ngành luật, kinh tế và thương mại quốc tế. Cách trình bày song ngữ Trung - Anh, sự kết hợp giữa bài khóa và bài đọc mở rộng giúp người học tiếp cận cả ngôn ngữ chuyên ngành lẫn tư duy pháp lý một cách tương đối hiệu quả.

Tuy nhiên, giáo trình cũng có những hạn chế, đặc biệt là khi áp dụng cho sinh viên Việt Nam chuyên ngành Hán ngữ. Những hạn chế này bao gồm: bài luyện tập đơn điệu, phần thuật ngữ chưa được giải thích cụ thể, thiếu phần ngữ pháp độc lập, kiến thức thiếu cập nhật và tính thực tiễn với bối cảnh Việt Nam. Từ thực trạng đó, chúng tôi đề xuất một số giải pháp mang tính định hướng như: tăng cường hình thức luyện tập, lựa chọn bài học phù hợp, bổ sung kiến thức chuyên ngành song song, ứng dụng phương pháp giao nhiệm vụ và tập trung phát triển kỹ năng ngôn ngữ trong chuyên ngành.

Trong các nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi sẽ tiến hành điều tra và khảo sát thực tế với các đối tượng học tập cụ thể, bao gồm sinh viên Việt Nam chuyên ngành Hán ngữ và giáo viên đang trực tiếp giảng dạy giáo trình này, nhằm tìm hiểu sâu hơn về nhu cầu, mức độ tiếp nhận và đánh giá hiệu quả sử dụng giáo trình trong thực tế lớp học. Từ đó, nghiên cứu kỳ vọng sẽ đưa ra những đề xuất toàn diện hơn để phục vụ cho việc cải tiến chương trình giảng dạy tiếng Hán chuyên ngành tại các cơ sở đào tạo trong nước.

Tài liệu tham khảo

- Deng, E. M. (1998). *Bianxie dui wai Hanyu jiaocai de xinlixue sikao* [Psychological reflections on compiling Chinese textbooks for foreigners]. *Yuyan Wenzhi Yingyong*, 2, 56–62. <https://tinyurl.com/4twndva3>
- Du, H. W. (1993). *Putong Hanyu jiaocheng he Keji Hanyu jiaocheng de bianxie yuanze yu sheji fangfa* [Principles and design methods of compiling general Chinese and scientific Chinese textbooks]. *Shijie Hanyu Jiaoxue*, 2, 128–133. <https://tinyurl.com/2pwppxmc>
- Hu, M. Y. (1997). *Duiwai Hanyu jiaoxue zhong yuhui jiaoxue de ruogan wenti* [Some issues in vocabulary teaching in teaching Chinese as a foreign language]. *Yuyan Wenzhi Yingyong*, 1, 12–17. <https://tinyurl.com/mrxknxc6>
- Hutchinson, T., & Waters, A. (1987). *English for specific purposes: A learning-centred approach*. Cambridge, England: Cambridge University Press. <https://tinyurl.com/2m7wrf6>
- Kang, Y. (2014). *Duiwai Hanyu jiaocai bianxie yuanze de zai sikao* [Rethinking the principles of compiling Chinese textbooks for foreigners]. *Yuwen Xuekan*, 8, 99–101. <http://bit.ly/3IaiQDI>
- Lam, Q. D. (2011). English for specific purposes – Some issues in teaching content. *Language and Life*, 11(193), 27–32. <http://vci.vnu.edu.vn/upload/15022/pdf/5763a10e7f8b9a31d18b4572.pdf>
- Li, Q. (2004). *Lun dui wai Hanyu jiaocai de zhenduixing* [On the pertinence of Chinese textbooks for foreigners]. *Shijie Hanyu Jiaoxue*, 2, 49–57. <https://tinyurl.com/yw5zv4m6>
- Liu, S. H. (2009). *Duiwai Hanyu jiaoxue zhong lianxi de mudi, fangfa he bianxie yuanze* [The purpose, methods, and principles of designing exercises in teaching Chinese as a foreign language]. *Shijie Hanyu Jiaoxue*, 2, 111–119. <http://bit.ly/3JQwHQ9>
- Nguyen, X. T. (2009). The nature of professional language. *VNU Journal of Science: Foreign Studies*, 25(1), 23–30. <https://js.vnu.edu.vn/FS/article/view/2231>
- Richards, J. C. (2001). *Curriculum development in language teaching*. Cambridge University Press. <https://tinyurl.com/8nt4jya>
- Shan, Y. M. (2008). *Zhuanmen yongtu Hanyu jiaocai de bianxie wenti—Yi Keji Hanyu Yuedu Jiaocheng xilie jiaocai wei li* [Problems in compiling Chinese textbooks for specific purposes—Taking the Scientific

- Chinese Reading Course series as an example]. *Jinan Daxue Huawen Xueyuan Xuebao*, 2, 31–37. <https://www.docin.com/p-1695703299.html>
- Wang, Z. Q. (2023). Lun zhuanrong yongtu Hanyu de cihui jiaoxue neirong [On the vocabulary teaching content of Chinese for specific purposes]. *Hanyu Wen Jiaoxue*, 1, 156–159. <https://tinyurl.com/yc8ftc2a>
- Zhang, T. P. (2007). *Falv Hanyu: Shangshipian* [Legal Chinese: Commercial law]. Peiking University Press. <https://tinyurl.com/yy3rsedn>
- Zhao, J. M. (1997). Duiwai Hanyu jiaocai chuangxin luelun [On innovation in Chinese textbooks for foreigners]. *Shijie Hanyu Jiaoxue*, 2, 54–61. <http://bit.ly/4mWgPdB>
- Zhao, J. M. (1998). Lun dui wai Hanyu jiaocai pinggu [On the evaluation of Chinese as a foreign language textbooks]. *Yuyan Jiaoxue yu Yanjiu*, 3, 4–19. <https://tinyurl.com/3v3mhf9v>
- Zhou, J., & Tang, L. (2004). Dui Hanyu jiaocai lianxi sheji de kaocha yu sikao [Investigation and reflection on the design of exercises in Chinese textbooks]. *Yuyan Jiaoxue yu Yanjiu*, 4, 67–75. <https://tinyurl.com/3974r2vn>